

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-PT

Ngày 16 tháng 10 năm 2019

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thái Hà

Bà Lương Hải Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Bùi Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 53/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Khiếu Thị Vàng S – sinh năm 1976; Nơi cư trú: Số nhà 17, ngõ 83, đường T, tổ 11, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Có mặt

2. *Bị đơn:* Anh Lê Sinh K, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Thôn N, bản, xã H, huyện Bình L, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Thế V, sinh năm 1943 và bà Phạm Thị M, sinh năm 1946; Điều cư trú: Số nhà 17, ngõ 83, đường T, tổ 11, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

* Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh K cùng thống nhất trình bày: Anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 12/11/1996 tại Ủy ban nhân dân phường Tiền Phong, thị xã Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc, đến năm 2002 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, không tin tưởng và không quan tâm đến nhau. Anh chị sống ly thân nhau từ năm 2014 đến nay. Nay chị S yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh K. Anh K đồng ý ly hôn chị S.

* Về con chung: Chị S và anh K đều thống nhất trình bày vợ chồng có hai con chung là Lê Trần Trúc S1, sinh ngày 14/8/1997 và Lê Vân Trúc L, sinh ngày 09/02/2003. Chị S, anh K chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung đối với cháu L, còn cháu S1 do đã trưởng thành và phát triển bình thường nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị S có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu L và yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng/tháng. Anh K đồng ý giao con cho chị S nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

* Về tài sản chung và nợ chung:

- Những tài sản mà chị S và anh K cùng thống xác định là tài sản chung gồm:

+ Mảnh đất có diện tích 54,4m², loại đất ở, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA640365 ngày 30/6/2010 mang tên Lê Sinh K tại tổ 11, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, giá trị thửa đất là 300.000.000 đồng;

+ Thửa đất vườn tạp diện tích 210m² anh chị mua của chị Đỗ Thị Khánh V1; trú tại K, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh năm 2004; hiện anh chị đã bán cho anh Vương Đức H và chị Hoàng Thị H ở thành phố H với giá 200.000.000 đồng, anh K đang quản lý số tiền này;

+ Thửa đất có diện tích 52,5m² tại thôn Đông Tiến, xã Đông Xá, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. Năm 2006, anh chị đã bán cho ông Vũ Quang T với giá 130.000.000 đồng, hiện anh K đang quản lý toàn bộ số tiền này.

+ Số tiền 20.000.000 đồng mà năm 2001 anh chị góp với ông V, bà M xây dựng tầng 1 và một phần tầng 2 căn nhà trên diện tích đất của ông V bà M.

Chị S và anh K đồng ý với kết quả định giá phần tài sản này tại cấp sơ thẩm là 204.470.000 đồng.

- Những tài sản và khoản nợ khác mà anh chị không thống nhất xác định là tài sản chung và nợ chung gồm:

+ Thửa đất có diện tích 202m² tại thôn Giữa, xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh do anh chị mua của bà Hoàng Thị B. Chị S cho rằng thửa đất này đã được Nhà nước thu hồi và bồi thường cho anh chị số tiền 345.000.000 đồng, số tiền này anh K đang quản lý, yêu cầu anh K thanh toán cho chị ½ số tiền trên. Anh K trình bày vợ chồng anh có ý định mua thửa đất này nên đã đặt cọc 30.000.000 đồng để mua đất nhưng sau đó không mua nữa và anh K lấy lại số tiền đặt cọc. Anh K đồng ý thanh toán cho chị S số tiền 15.000.000 đồng đối với yêu cầu này.

+ Năm 2012 – 2013 ông V, bà M xây dựng tiếp một phần tầng 2 và phần tầng 3 căn nhà ông bà đang ở. Chị S trình bày là vợ chồng chị có đưa cho ông V, bà M 350.000.000 đồng để xây dựng phần tài sản trên. Quá trình định giá tài sản xác định phần tài sản này có giá trị 180.250.000 đồng chị S và anh K đồng ý với kết quả định giá. Chị S yêu cầu ông V, bà M phải thanh toán cho chị số tiền tương ứng với giá trị tài sản mà chị đã đóng góp. Anh K xác định toàn bộ số tiền xây phần công trình này là do ông V, bà M bán thửa đất khác để xây dựng, anh chị không đóng góp khoản tiền nào nên không yêu cầu ông V, bà M phải thanh toán tiền cho anh chị.

- Về nợ chung của vợ chồng theo chị S xác định gồm:

+ Năm 2012 chị vay của chị T 250.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng và năm 2013 chị vay của chị H 90.000.000 đồng, lãi 01%/tháng để xây dựng một phần tầng 2 và tầng 3 trên đất của ông V, bà M. Hiện tiền nợ gốc chưa thanh toán, lãi hàng tháng chị trực tiếp trả theo thỏa thuận.

+ Năm 2017, chị làm nghề kinh doanh quần áo để có thu nhập chi trả cho gia đình vì anh K không có đóng góp gì để hỗ trợ cho chị trong việc nuôi con, vì vậy chị vay chị H1 số tiền 34.928.000 đồng không tính lãi để mua hàng kinh doanh quần áo để kiếm thêm thu nhập chi trả cho cuộc sống gia đình.

Chị S yêu cầu anh K phải thanh toán ½ số tiền mà chị đã vay chị T, chị H, chị H1; chị không yêu cầu anh K phải thanh toán tiền lãi suất đối với các khoản vay trên. Về các khoản nợ liên quan đến ông Khiếu Ngọc P, bà Phùng Thị D, chị Khiếu Thị Hồng D, chị S đã rút yêu cầu và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh K trình bày vợ chồng không có nợ chung. Anh không biết gì về các khoản nợ mà chị S trình bày nên không đồng ý với yêu cầu của chị S.

* Ông V, bà M thống nhất trình bày: Năm 2001, ông bà xây dựng tầng 1 và một phần tầng 2 của căn nhà hiện ông bà đang sinh sống. Chị S, anh K có đóng góp với ông bà 20.000.000 đồng để xây dựng. Năm 2012, 2013 ông bà tiếp tục xây dựng phần còn lại của tầng 2 và tầng 3 của căn nhà để có chỗ ở ổn định cho ông V, bà M và gia đình anh K, chị S nhưng chị S và anh K không đóng góp gì mà do ông bà bán thửa đất khác cho anh Nguyễn Thế Đ và chị Đào Thị T với giá 280.000.000 đồng. Ông V, bà M đồng ý thanh toán cho chị S số tiền tương ứng với số tiền mà chị S đã đóng góp vào việc xây dựng nhà năm 2001. Còn số tiền theo chị S trình bày đóng góp với ông bà năm 2012, 2013 để xây một phần tầng 2 và tầng 3 là không có thật nên ông bà không đồng ý thanh toán.

Tại bản án số 23/2019/HNGĐ-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, 227, 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án; khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2019/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Khiếu Thị Vàng S và anh Lê Sinh K.

2. Quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết việc nuôi con chung Lê Trần Trúc S1. Công nhận thỏa thuận của chị S và anh K về việc nuôi con chung là Lê Văn Trúc L. Giao chị S trực tiếp nuôi con Lê Văn Trúc L, sinh ngày 09/2/2003, anh K phải cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng từ tháng 7 năm 2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

3. Quan hệ tài sản:

- Chia cho chị S được quyền sở hữu 01 mảnh đất diện tích 54,4m² mang tên Lê Sinh K theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA640365 tại tổ 11, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, giá trị thửa đất 300.000.000 đồng.

- Chia cho anh K sở hữu số tiền 330.000.000 đồng hiện anh K đang quản lý.

- Anh K phải thanh toán cho chị S số tiền chênh lệch tài sản là 15.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ số tiền đặt cọc mua đất 15.000.000 đồng. Tổng số tiền anh K phải thanh toán cho chị S là 30.000.000 đồng.

- Bác yêu cầu của chị S về việc ông Lê Thế V và bà Phạm Thị M phải thanh toán cho chị số tiền tương đương với giá trị tài sản xây dựng một phần tầng 2 và tầng 3.

- Bác yêu cầu của chị S về việc anh K phải có trách nhiệm thanh toán cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền vay chị Nguyễn Thị H, chị Trần Thị T là 340.000.000 đồng.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị S về số tiền vay 80.000.000 đồng của ông Khiếu Ngọc P, bà Phùng Thị D.

- Buộc ông V, bà M phải thanh toán cho chị S số tiền là 25.558.750 đồng.

- Buộc anh K phải thanh toán cho chị S $\frac{1}{2}$ số tiền vay của chị H1 là 17.464.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/7/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình kháng nghị phần quan hệ tài sản của bản án sơ thẩm, cụ thể:

- Đối với khoản mà chị S trình bày nợ chị Vũ Thị H1 34.928.000 đồng và buộc anh K phải thanh toán 17.464.000 đồng là không phù hợp vì phải xác định đây là nợ riêng của chị S;

- Tòa án sơ thẩm không chấp nhận công sức đóng góp của chị S, anh K vào việc xây dựng công trình một phần tầng 2 và tầng 3 của ông V, bà M là không đúng. Mà phải xác định ông V, bà M, chị S, anh K cùng có công sức đóng góp vào việc xây dựng một phần tầng 2 và tầng 3 của căn nhà để căn cứ vào giá trị thực tế chia cho chị S một phần giá trị của phần tài sản đó.

Tại phiên tòa phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình giữ nguyên quyết định kháng nghị và phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình trong hạn luật định nên kháng nghị là hợp lệ.

[2] Xét về nội dung kháng nghị của Viện Kiểm sát:

[2.1] Viện kiểm sát dựa trên giấy chốt nợ tiền hàng 26/7/2017 giữa chị S và chị Vũ Thị H1 để đánh giá rằng đây là khoản nợ hình thành trong thời kỳ chị S, anh K sống ly thân để xác định đây là nợ riêng của chị S là chưa phù hợp. Vì thực tế công việc chính của chị S là kinh doanh quần áo tại chợ Bo Thái Bình. Theo tài liệu, chứng cứ chị S cung cấp thì từ năm 2015 cho đến nay chị S thường xuyên lấy hàng của chị H1 và chị H1 vẫn cho chị S nợ tiền hàng trong suốt thời gian này. Từ tháng 01/2014 chị S và anh K sống ly thân nhưng anh K không chu cấp tiền để nuôi con nên chị S một mình phải trang trải cuộc sống của ba mẹ con bằng nguồn thu nhập từ việc kinh doanh, buôn bán quần áo của chị S. Mặc dù anh K không biết về khoản vay này nhưng chị S sử dụng số tiền này để kinh doanh buôn bán, phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung của gia đình. Quan trọng hơn, tại phiên tòa phúc thẩm anh K chấp nhận xác định số tiền 34.928.000 đồng nợ chị H1 là nợ chung của vợ chồng nên anh K tự nguyện thanh toán cho chị S ½ khoản nợ này. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh K, chị S nên giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này.

[2.2] Năm 2012 – 2013, ông V, bà M và anh K, chị S có xây dựng một phần tầng 2 và toàn bộ tầng 3 trên căn nhà cũ của ông V, bà M. Thời điểm xây nhà là tháng 12/2012, khi đó chị S, anh K chưa mâu thuẫn căng thẳng. Cả ông V, bà M, chị S, anh K đều thừa nhận mục đích sửa chữa cải tạo căn nhà là để có chỗ ở ổn định cho ông V, bà M và gia đình chị S, anh K. Quá trình xây dựng nhà, chị S và anh K trực tiếp đứng ra mua vật liệu xây dựng và thuê thợ xây, chị S ký hợp đồng thanh toán công nợ và sau khi sửa chữa xong vợ chồng anh chị cùng nhau mua sắm đồ dùng trong gia đình là thể hiện sự đồng thuận của cả bốn người trong việc xây dựng thêm ngôi nhà. Quá trình Tòa án thu thập lời khai, ông Lê Thanh Y (em ruột ông V) trình bày: ông V có nói với ông nguồn tiền xây dựng là của anh K, chị S, còn ông V chỉ cho mượn không gian để xây dựng. Như vậy lời khai của chị S là có đóng góp công sức vào việc xây dựng

công trình này là có căn cứ nhưng không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của chị S về việc yêu cầu ông V, bà M phải thanh toán cho chị S, anh K số tiền 350.000.000 đồng đã đóng góp để xây một phần tầng hai và tầng ba. Tại phiên tòa, anh K cũng khẳng định chị S cũng đóng góp một phần công sức trong việc xây dựng nhà vào năm 2012 – 2013 nên anh K đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát và đề nghị Tòa án xác định công sức đóng góp của chị S theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: trong việc xây dựng thêm công trình vào năm 2012 – 2013, có căn cứ để xác định ông V và bà M có bỏ ra nguồn tiền từ việc bán đất để xây dựng công trình này, còn anh K và chị S có công sức trong việc quản lý, trông coi, mua sắm nguyên vật liệu và thanh toán công thợ cũng như phục vụ cơm nước cho thợ xây nên phải xác định anh K, chị S có công sức đóng góp trong việc tạo dựng khối tài sản này tuy nhiên phần của anh K và chị S ít hơn phần của ông V, bà M. Giá trị tài sản của phần xây dựng này cần chia thành ba phần: ông V, bà M mỗi người được hưởng một phần, còn chị S và anh K được hưởng một phần. Cụ thể nhà xây dựng năm 2012 – 2013 theo định giá là: $180.250.000 \text{ đồng} : 3 = 60.083.000 \text{ đồng}$, nên giá trị tài sản của chị S được hưởng là: $60.083.000 \text{ đồng} : 2 = 30.041.000 \text{ đồng}$. Vì vậy, cần buộc ông Lê Thế V và bà Phạm Thị M phải thanh toán cho chị S số tiền này. Đối với phần giá trị tài sản mà anh K được hưởng nhưng anh K không yêu cầu ông V, bà M phải thanh toán nên không đặt ra giải quyết. Như vậy kháng nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở nên cần chấp nhận để sửa án sơ thẩm đối với phần quyết định này.

[3] Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chia cho chị Khiếu Thị Vàng S được quyền sở hữu 01 mảnh đất diện tích $54,4\text{m}^2$ là không đúng bởi đất đai thuộc sở hữu toàn dân nên cá nhân công dân chỉ được giao quyền sử dụng đất. Do vậy, cần phải sửa lại cách tuyên cho đúng pháp luật.

[4] Về án phí: Các bên đương sự không có kháng cáo nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình về phần tài sản. Căn cứ Điều 59; 61; 62 Luật Hôn nhân và gia đình:

1.1. Chia cho chị S được quyền sử dụng 01 thửa đất diện tích 54,4m² thửa số 512, tờ bản đồ 08 tại tổ 11, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình mang tên anh Lê Sinh K theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA640365 do Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình cấp ngày 30/6/2010. Chị Khiếu Thị Vàng S có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký, thay đổi người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Chia cho anh K sở hữu số tiền 330.000.000 đồng hiện anh K đang quản lý.

1.3. Anh K phải thanh toán cho chị S số tiền chênh lệch tài sản là 15.000.000 đồng và ½ số tiền đặt cọc mua đất 15.000.000 đồng. Tổng số tiền anh K phải thanh toán cho chị S là 30.000.000 đồng.

1.4. Bác yêu cầu của chị S về việc anh K phải có trách nhiệm thanh toán cho chị ½ số tiền vay chị Nguyễn Thị H, chị Trần Thị T là 340.000.000 đồng.

1.5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị S về số tiền vay 80.000.000 đồng của ông Khiếu Ngọc P, bà Phùng Thị D.

1.6. Buộc ông V, bà M phải thanh toán cho chị S số tiền là 25.558.750 đồng (giá trị tài sản xây dựng tầng 1 và một phần tầng 2 của ngôi nhà) và số tiền 30.041.000 đồng (giá trị công sức đóng góp trong việc xây dựng một phần tầng 2 và tầng 3 của ngôi nhà).

1.7. Buộc anh K phải thanh toán cho chị S ½ số tiền vay của chị H1 là 17.464.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, VKSND, THA thành phố Thái Bình;
- UBND phường T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Hà